

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 577/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 24/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Phổ Yên với các nội dung như sau:

Điều chỉnh diện tích đối với một số dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chuyên tiếp năm 2023 tại phụ lục V kèm theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 trên địa bàn thành phố Phổ Yên. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục
Điều chỉnh diện tích đối với 21 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số: 577/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt tại Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|-----|--|---|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|---|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| | mã STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | mã STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 1 | 51 | Khu đô thị Nam Thái (Phần diện tích 24,68 ha) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 12,67 | 9,05 | | | 3,62 | 51 | Khu đô thị Nam Thái (Phần diện tích 24,68 ha) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 13,10 | 9,05 | | | 4,05 |
| | | | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,58 | 7,50 | | | 4,08 | | | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,58 | 7,50 | | | 4,08 |
| 6 | 67 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 1) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,86 | 11,00 | | | 3,86 | 67 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 1) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 15,36 | 11,00 | | | 4,36 |
| 7 | 68 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 2) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 8,99 | 7,29 | | | 1,70 | 68 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 2) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 9,29 | 7,29 | | | 2,00 |
| 8 | 69 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 3) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,60 | 11,50 | | | 6,10 | 69 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 3) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 19,10 | 11,50 | | | 7,60 |
| 9 | 70 | Khu dân cư Thành Đồng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 4,94 | 4,23 | | | 0,71 | 70 | Khu dân cư Thành Đồng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 5,52 | 4,23 | | | 1,29 |
| 2 | 73 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 1,50 | 1,00 | | | 0,50 | 73 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 1,64 | 1,00 | | | 0,64 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|---|-------------------------------------|-------|-------|--|--|-------|-----|---|-------------------------------------|-------|-------|--|--|-------|
| 3 | 74 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 21,65 | 10,23 | | | 11,42 | 74 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 22,65 | 10,23 | | | 12,42 |
| 4 | 75 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,15 | 9,42 | | | 7,73 | 75 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 18,65 | 9,42 | | | 9,23 |
| | | | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,70 | 0,40 | | | 0,30 | | | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,80 | 0,40 | | | 0,40 |
| 5 | 76 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 50,56 | 26,99 | | | 23,57 | 76 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 53,42 | 26,99 | | | 26,43 |
| | | | Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 2,75 | 1,40 | | | 1,35 | | | Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 2,95 | 1,40 | | | 1,55 |
| 10 | 192 | Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 1,85 | 0,10 | | | 1,75 | 192 | Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 1,85 | 0,10 | | | 1,75 |
| | | | phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,31 | 8,30 | | | 6,01 | | | phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,31 | 8,30 | | | 6,01 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 26,13 | 17,80 | | | 8,33 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 34,80 | 17,80 | | | 17,00 |
| 11 | 228 | Dự án đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông -Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 6,90 | 1,86 | | | 5,04 | 228 | Dự án đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông -Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 6,90 | 1,86 | | | 5,04 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 5,57 | 1,39 | | | 4,18 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 6,66 | 1,39 | | | 5,27 |
| 12 | 229 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,90 | 0,90 | | | 0,00 | 229 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,96 | 0,90 | | | 0,06 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|--|-------------------------------------|-------|-------|--|--|------|-----|--|-------------------------------------|-------|-------|--|------|
| | | | | | | | | | | đường sắt Hà Thái | | | | | |
| 13 | 230 | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thành phố Phủ Yên | 0,80 | 0,70 | | | 0,10 | 230 | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thành phố Phủ Yên | 1,50 | 0,70 | | 0,80 |
| 14 | 233 | Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương | Phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên | 0,77 | 0,77 | | | 0,00 | 233 | Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương | Phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên | 1,06 | 0,77 | | 0,29 |
| | | | phường Tân Hương, thành phố Phủ Yên | 1,56 | 1,13 | | | 0,43 | | | phường Tân Hương, thành phố Phủ Yên | 1,56 | 1,13 | | 0,43 |
| 15 | 234 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phủ Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thành phố Phủ Yên | 2,80 | 2,80 | | | 0,00 | 234 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phủ Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thành phố Phủ Yên | 3,00 | 2,80 | | 0,20 |
| 16 | 248 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Vạn Phái, thành phố Phủ Yên | 16,88 | 12,07 | | | 4,81 | 248 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Vạn Phái, thành phố Phủ Yên | 16,95 | 12,07 | | 4,88 |
| | | | phường Nam Tiến, thành phố Phủ Yên | 11,31 | 9,67 | | | 1,64 | | | phường Nam Tiến, thành phố Phủ Yên | 11,31 | 9,67 | | 1,64 |
| | | | phường Đông Cao, thành phố Phủ Yên | 6,29 | 5,81 | | | 0,48 | | | phường Đông Cao, thành phố Phủ Yên | 6,29 | 5,81 | | 0,48 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên | 2,39 | 1,82 | | | 0,57 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phủ Yên | 2,39 | 1,82 | | 0,57 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|---|-------------------------------------|-------|-------|--|--|-------|-----|---|-----------------------------------|-------|------|--|-------|------|
| | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 32,85 | 16,15 | | | 16,70 | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 32,85 | 16,15 | | | 16,70 | |
| | | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 23,51 | 14,63 | | | 8,88 | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 23,51 | 14,63 | | | 8,88 | |
| | | | Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên | 3,11 | 2,80 | | | 0,31 | | Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên | 3,11 | 2,80 | | | 0,31 | |
| | | | Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 44,97 | 17,35 | | | 27,62 | | Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 50,45 | 17,35 | | | 33,10 | |
| 17 | 249 | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91 | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 1,75 | 1,50 | | | 0,25 | 249 | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91 | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 2,05 | 1,50 | | | 0,55 |
| 18 | 263 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01 | phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 1,35 | 0,50 | | | 0,85 | 263 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01 | phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 1,70 | 0,50 | | | 1,20 |
| | | | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 1,45 | 0,50 | | | 0,95 | | | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 1,45 | 0,50 | | | 0,95 |
| | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 1,05 | 0,50 | | | 0,55 | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 1,20 | 0,50 | | | 0,70 |
| 19 | 277 | Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái | Phường Ba Hàng, TP Phổ Yên | 0,60 | 0,40 | | | 0,20 | 277 | Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái | Phường Ba Hàng, TP Phổ Yên | 0,70 | 0,40 | | | 0,30 |
| | | | Phường Nam Tiến, TP Phổ Yên | 0,72 | 0,40 | | | 0,32 | | | Phường Nam Tiến, TP Phổ Yên | 0,72 | 0,40 | | | 0,32 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|--|------------------------------------|-------|------|--|--|------|-----|--|------------------------------------|-------|------|--|--|-------|
| 20 | 284 | Xây dựng quần thể khu Văn hóa – Thể thao – Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,50 | 8,20 | | | 9,30 | 284 | Xây dựng quần thể khu Văn hóa – Thể thao – Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 19,00 | 8,20 | | | 10,80 |
| 21 | 285 | Công viên, cây xanh (Thuộc Khu đô thị Kim Thái) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 5,70 | 4,90 | | | 0,80 | 285 | Công viên, cây xanh (Thuộc Khu đô thị Kim Thái) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 6,00 | 4,90 | | | 1,10 |
| | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 0,55 | 0,45 | | | 0,10 | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 0,55 | 0,45 | | | 0,10 |